

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/03/2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa Phiên toà: Bà Lê Thị Thu Huyền;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;
Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú T tham phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 15 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú T tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2018/TLST- HNGĐ ngày 07/12/2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐST- HNGĐ ngày 11/02/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1981;

ĐKHKT: Khu Sơn T, thị trấn Lâm T, huyện Lâm T, tỉnh Phú T.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989;

ĐKHKT: Khu Sơn T, thị trấn Lâm T, huyện Lâm T, tỉnh Phú T.

Chị T hiện đang ở nước ngoài.

(Anh D có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn ngày 12/7/2008, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Lâm T, huyện Lâm T, tỉnh Phú T trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến tháng 8/2015 thì chị T đi làm ăn ở Trung Quốc. Trong thời gian đó vợ chồng anh không liên lạc với nhau. Tháng 3/2018 chị T về Việt Nam nhưng không về nhà mà về nhà mẹ đẻ ở Đoan Hùng. Anh D đã khuyên chị T ở nhà để chăm sóc các con nhưng chị T không nghe và vẫn tiếp tục sang Trung quốc. Thực tế anh và chị T đã sống ly thân từ

năm 2015 đến nay. Hiện nay, anh D xác định không còn tình cảm với chị T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh D xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương K, sinh ngày 10/12/2009 và cháu Nguyễn Thị Ánh H, sinh ngày 14/01/2014. Hiện nay, hai cháu đang ở với anh D. Ly hôn anh D đề nghị được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Cháu Nguyễn Thị Phương K có nguyện vọng được ở với bố.

Về tài sản chung, công nợ; Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết..

Anh D trình bày hiện nay anh không biết địa chỉ của chị T ở Trung Quốc nên anh không thể cung cấp địa chỉ của chị T tại Trung Quốc cho Tòa án được. Anh D yêu cầu Tòa án xác minh địa chỉ của chị T tại Trung Quốc thông qua bố mẹ đẻ của chị T là ông Nguyễn Quang L và bà Nguyễn thị Côi có địa chỉ tại: Khu 2, thôn Tiên Ả, xã Minh Phú, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú T.

Thân nhân của chị Nguyễn Thị T – ông Nguyễn Quang L trình bày; Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị T. Chị T hiện đang ở Trung Quốc. Chị T vẫn thường xuyên gọi điện về cho ông. Chị T chỉ nói với ông hiện đang ở Trung Quốc nhưng không nói rõ cụ thể ở đâu nên ông không thể cung cấp địa chỉ của chị T ở Trung Quốc cho Tòa án được. Việc anh D yêu cầu ly hôn chị T là việc riêng của anh D, chị T ông không can thiệp. Ông L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị giải quyết vắng mặt ông.

Tại phiên tòa, vị đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện VKSND tỉnh Phú T đề nghị Tòa án cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương K, sinh ngày 10/12/2009 và cháu Nguyễn Thị Ánh H, sinh ngày 14/01/2014 cho anh Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Nguyễn Văn D do anh D không yêu cầu. Về tài sản chung, công nợ: Do anh Nguyễn Văn D không yêu cầu nên không giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe đ-ơng sự trình bày, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn D nộp đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị T tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú T. Trong đơn xin ly hôn, anh D trình bày hiện chị T đang sống và làm việc tại Trung Quốc. Tại văn bản số 7002/A08-P5

ngày 26/12/2018 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận chị Nguyễn thị T đã xuất cảnh ngày 24/4/2018 và chưa nhập cảnh trở lại Việt Nam. Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú T thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quan hệ tranh chấp được xác định trong vụ án là “tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn D là hôn nhân hợp pháp. Do vợ chồng sống xa nhau, không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống gia đình nên tình cảm vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên anh Nguyễn Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Chị Nguyễn Thị T hiện đang ở nước ngoài, anh Nguyễn Văn D chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị Nguyễn Thị T, không cung cấp được địa chỉ của chị T ở nước ngoài cho Tòa án. Ông Nguyễn Quang L là bố đẻ của chị Nguyễn Thị T xác nhận chị T hiện đang ở Trung Quốc, chị T vẫn thường xuyên gọi điện cho ông nhưng không nói rõ địa chỉ cụ thể của chị T tại Trung Quốc nên ông không cung cấp được địa chỉ của chị T ở Trung Quốc cho Tòa án. Căn cứ công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao đây thuộc trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa anh D và chị T mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc, nên việc anh Nguyễn Văn D yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị T là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh D xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương K, sinh ngày 10/12/2009 và cháu Nguyễn Thị Ánh H, sinh ngày 14/01/2014. Hiện nay, hai cháu đang ở với anh D. Ly hôn anh D đề nghị được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Cháu Nguyễn Thị Phương K có nguyện vọng được ở với bố. Xét thấy, hiện nay chị T đang ở nước ngoài không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc cho cháu K và cháu H. Hai cháu hiện đang sống ổn định với anh D. anh D có chỗ ở, có thu nhập ổn định đủ điều kiện để chăm sóc cho các cháu. Nên để đảm bảo cho hai cháu có điều kiện phát triển tốt nhất, cần giao cả hai Nguyễn Thị Phương K và Nguyễn Thị Ánh H cho anh Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của anh D không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, công nợ: Do anh Nguyễn Văn D không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự; Điều 51; 56; 81; 82; 83 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; Điều 37; khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương K, sinh ngày 10/12/2009 và cháu Nguyễn Thị Ánh H, sinh ngày 14/01/2014 cho anh Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi cho đến khi các cháu thành niên. Chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh Nguyễn Văn D. Chị Nguyễn thị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 009992 ngày 07/12/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú T.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các đ-ơng sự đ-ợc quyền làm đơn kháng cáo để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đ-ợc bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày bản án đ-ợc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú T;
- Cục THADS tỉnh Phú T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS+AV:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thu Huyền

